

-(으)ㄹ라치면

hể định làm gì là

Mỗi lần bạn bắt tay vào làm việc gì, lại có cùng một thứ cản trở. Một đuôi duy nhất, viết liền, và luôn nói về một sự bức bối lặp đi lặp lại.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-ㄹ라치면	쉬다 → 쉬ㄹ라치면
Kết thúc bằng phụ âm	-을라치면	먹다 → 먹을라치면
Kết thúc bằng ㄷ	-라치면	만들다 → 만들라치면
Chính tả	một đuôi, viết liền	싫라치면, không phải 싫 라치면
Từ thường đi kèm	꼭, 하필	... 꼭 전화가 온다
Dạng văn nói	-(-)려고만 하면	쉬려고만 하면

Khi nào dùng

Gốc nguyên âm dùng -ㄹ라치면, gốc phụ âm dùng -을라치면, và gốc ㄷ không thêm gì: 만들라치면. Đây là một đuôi duy nhất và được viết liền — 라치면 không phải là một từ riêng.

Tình huống phải lặp đi lặp lại. Bạn không mô tả một lần cụ thể mà là một khuôn mẫu: 좀 싫라치면 꼭 전화가 온다.

Về thứ hai nêu ra sự cản trở, và 꼭 hoặc 하필 thường củng cố nó — luôn là cùng một thứ, luôn vào lúc không đúng.

Giọng điệu là than phiền mệt mỏi, và sắc thái mang tính văn chương. Trong văn nói, -(-)려고만 하면 diễn đạt cùng ý đó.

Ví dụ trong câu

- 1** 좀 싫라치면 꼭 전화가 걸려 온다.
Hể định nghỉ một chút là y như rằng điện thoại reo.
- 2** 밖에 나갈라치면 하필 비가 쏟아진다.
Hể định ra ngoài là trời lại đổ mưa.
- 3** 뭘 좀 먹을라치면 손님이 들어오곤 했다.
Cứ mỗi lần ngồi xuống ăn là lại có khách vào.
- 4** 이야기를 꺼낼라치면 그는 자리를 피했다.
Hể tôi định nhắc đến chuyện đó là anh ta lại tìm cớ đi chỗ khác.
- 5** 직접 만들라치면 재료부터 구하기가 어렵다.
Hể định tự tay làm thì riêng nguyên liệu thôi đã khó kiếm.
- 6** 잠들라치면 위에서 소리가 났다.
Hể vừa chợp mắt là trên lầu lại có tiếng động.

So sánh với

-(으)려던 참이다
참이다 mô tả một thời điểm cụ thể; -(으)ㄹ라치면 mô tả một khuôn mẫu lặp lại.

나가려던 참이었어요. (tôi vừa định ra ngoài) / 나갈라치면 비가 온다. (hể định ra ngoài là trời mưa)

-(으)ㄹ 때마다
때마다 nêu sự lặp lại một cách trung tính; -(으)ㄹ라치면 thêm vào sự bức bối vì lần nào cũng bị cản trở.

של 때마다 전화가 와요. (mỗi lần nghỉ là có điện thoại) / 싫라치면 꼭 전화가 온다. (chẳng bao giờ được nghỉ yên)

-기 일쑤이다
일쑤이다 nói điều gì đó xảy ra quá thường xuyên; -(으)ㄹ라치면 đặt ra nỗ lực cứ liên tục bị gián đoạn.

늦기 일쑤예요. (lúc nào cũng muộn) / 나갈라치면 비가 온다. (hể ra ngoài là trời mưa)

Lưu ý

- ✗** 좀 싫 라치면 전화가 온다.
○ 좀 싫라치면 전화가 온다.
-(으)ㄹ라치면 là một đuôi duy nhất và được viết liền.
- ✗** 어제 싫라치면 전화가 왔다.
○ 좀 싫라치면 꼭 전화가 온다.
Cấu trúc này mô tả một khuôn mẫu lặp lại. Một lần cụ thể có ngày tháng thì không phù hợp.
- ✗** 싫라치면 기분이 좋아진다.
○ 싫라치면 꼭 전화가 걸려 온다.
Về thứ hai nêu thứ gây cản trở. Một kết quả dễ chịu khiến đuôi này chẳng còn gì để than phiền.